Chi tiết mã HS 1515.29.91

Mã HS	1515.29.91
Mô tả hàng hóa	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Các phần phân đoạn thể rắn
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:05:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15152991/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1993
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1993
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1993
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1994
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1967
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1967
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1967
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1967
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1967
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1967
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1997
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1997
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1997
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1997

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1997
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1997
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1999
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1999
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1999
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1999
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1999
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1999
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2001
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1969
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1969
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1969
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1969
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1969
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1969
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1969
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1967
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1967
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1967
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1967
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1967
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1967
VCFTA	2022	2022	4	VC!D2008
VCFTA	2023	2023	2	VC!E2008
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2008
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2008

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2008
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2008
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2007
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2007
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2007
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2007
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2007
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2007
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D2013
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E2013
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F2013
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2013
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2013
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2013
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D1972
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E1972
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F1972
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G1972
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H1972
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I1972
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D1974
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E1974
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F1974
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G1974
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H1974
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I1974

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,5	CPTPP!D1974
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,7	CPTPP!E1974
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,8	CPTPP!F1974
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1974
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1974
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1974
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1974
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D1999
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E1999
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F1999
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G1999
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H1999
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I1999
RCEP B	2022	2022	18	B!D1999
RCEP B	2023	2023	16	B!E1999
RCEP B	2024	2024	14	B!F1999
RCEP B	2025	2025	12	B!G1999
RCEP B	2026	2026	10	B!H1999
RCEP B	2027	2027	8	B!I1999
RCEP C	2022	2022	18	C!D1999
RCEP C	2023	2023	16	C!E1999
RCEP C	2024	2024	14	C!F1999
RCEP C	2025	2025	12	C!G1999
RCEP C	2026	2026	10	C!H1999
RCEP C	2027	2027	8	C!I1999
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D1999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E1999
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F1999
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G1999
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H1999
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I1999
RCEP E	2022	2022	18	E!D2002
RCEP E	2023	2023	16	E!E2002
RCEP E	2024	2024	14	E!F2002
RCEP E	2025	2025	12	E!G2002
RCEP E	2026	2026	10	E!H2002
RCEP E	2027	2027	8	E!I2002
RCEP F	2022	2022	18	F!D1999
RCEP F	2023	2023	16	F!E1999
RCEP F	2024	2024	14	F!F1999
RCEP F	2025	2025	12	F!G1999
RCEP F	2026	2026	10	F!H1999
RCEP F	2027	2027	8	F!I1999
VIFTA	2024	2024	20	VI!F1858
VIFTA	2025	2025	20	VI!G1858
VIFTA	2026	2026	20	VI!H1858
VIFTA	2027	2027	20	VI!I1858

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1515.29 có 4 dòng thuế; dòng 1515.29.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các phần phân đoạn thể rắn.	1515.29.11 Các phần phân đoạn thể rắn; 1515.29.19 Loại khác; 1515.29.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1515.29.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1515.29.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1993), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.